

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI
KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ..720../KTA-HĐQT

TP. HCM, ngày 14 tháng 8 năm 2015

V/v công bố thông tin Báo cáo tài chính
bán niên đã được soát xét năm 2015.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
 - Sở giao dịch Chứng khoán TP. HCM.

Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (mã chứng khoán:
PGD) xin công bố thông tin Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét năm 2015.

Địa chỉ website đăng các báo cáo trên tại: <http://www.pvgasd.com.vn>

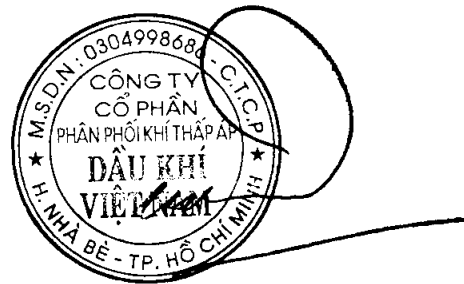
Trân trọng!

Tài liệu đính kèm: Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét năm 2015.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để báo cáo);
- Lưu VT, HĐQT(02).

GIÁM ĐỐC



Trần Thanh Nam

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI
KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM**
(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 32



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 7, tòa nhà PV Gas Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển

Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Trung Chính	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2015)
Ông Nguyễn Văn Sơn	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2015)
Ông Trần Thanh Nam	Thành viên
Ông Phạm Văn Huệ	Thành viên
Ông Nguyễn Như Song	Thành viên
Ông Lê Quyết Thắng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Thanh Nam	Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Giám đốc
Ông Đinh Ngọc Huy	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THÁP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Lầu 7, tòa nhà PV Gas Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển
Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trần Thanh Nam
Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2015
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Số: 36 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 8 năm 2015 từ trang 04 đến trang 32. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Hoài Nam
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số
0042-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 10 tháng 8 năm 2015
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Trần Huy Công
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số
0891-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 01a-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	31/12/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.429.654.252.174	3.063.306.579.839
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.572.949.025.808	1.963.089.393.092
1. Tiền	111		592.949.025.808	583.089.393.092
2. Các khoản tương đương tiền	112		980.000.000.000	1.380.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		789.037.763.186	1.035.677.587.201
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	753.727.399.089	983.126.075.572
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	39.428.270.545	50.448.852.814
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	4.962.222.792	3.158.937.147
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(9.080.129.240)	(1.056.278.332)
III. Hàng tồn kho	140	10	18.343.887.289	16.383.710.632
1. Hàng tồn kho	141		18.343.887.289	16.383.710.632
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		49.323.575.891	48.155.888.914
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	2.369.298.933	2.492.223.245
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		46.954.276.958	45.663.665.669
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		745.051.851.743	396.476.005.969
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.236.477.035	3.831.477.035
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	4.236.477.035	3.831.477.035
II. Tài sản cố định	220		307.277.787.505	349.938.277.995
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	260.887.632.753	303.265.035.270
- Nguyên giá	222		474.319.156.274	471.612.156.274
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(213.431.523.521)	(168.347.121.004)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	46.390.154.752	46.673.242.725
- Nguyên giá	228		49.075.485.186	49.006.000.186
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.685.330.434)	(2.332.757.461)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	14	405.695.541.871	14.841.792.888
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		405.695.541.871	14.841.792.888
IV. Tài sản dài hạn khác	260		27.842.045.332	27.864.458.051
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	27.842.045.332	27.864.458.051
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.174.706.103.917	3.459.782.585.808

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 01a-DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	31/12/2014
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.906.048.188.614	2.297.296.988.226
I. Nợ ngắn hạn	310		1.852.602.419.732	2.272.875.391.316
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	1.529.581.716.546	2.105.923.955.114
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	112.144.581.789	101.493.683.236
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	29.562.013.312	5.849.314.832
4. Phải trả người lao động	314		4.695.814.787	4.569.125.494
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	173.981.150.916	5.059.644.789
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	2.236.462.382	47.144.998.200
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		400.680.000	380.268.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	2.454.401.651
II. Nợ dài hạn	330		53.445.768.882	24.421.596.910
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	-	20.000.000
2. Vay dài hạn	338	20	29.044.171.972	-
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		24.401.596.910	24.401.596.910
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.268.657.915.303	1.162.485.597.582
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	1.268.657.915.303	1.162.485.597.582
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		600.000.000.000	600.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		600.000.000.000	600.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		153.050.000	153.050.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(9.550.000)	(9.550.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		478.252.653.866	478.252.653.866
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		12.450.000.000	12.450.000.000
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		177.811.761.437	71.639.443.716
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		11.340.398.716	71.639.443.716
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		166.471.362.721	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.174.706.103.917	3.459.782.585.808







Thái Duy Phong
 Người lập biểu

Nguyễn Phương Thúy
 Kế toán trưởng

Trần Thanh Nam
 Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 02a-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	2.547.767.953.799	3.214.372.746.670
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2.547.767.953.799	3.214.372.746.670
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	2.157.176.749.076	2.992.483.829.629
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		390.591.204.723	221.888.917.041
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	10.263.512.689	8.199.631.773
7. Chi phí tài chính	22		70.862.211	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		70.862.211	-
8. Chi phí bán hàng	25	27	139.104.078.462	99.486.679.077
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	40.115.575.811	19.935.882.677
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		221.564.200.928	110.665.987.060
11. Thu nhập khác	31		23.369.826	46.818.182
12. Chi phí khác	32		179.356.286	52.971.152
13. Lãi khác (40=31-32)	40		(155.986.460)	(6.152.970)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		221.408.214.468	110.659.834.090
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	49.432.413.462	24.409.210.813
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		171.975.801.006	86.250.623.277
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29		1.890

Thái Duy Phong
Người lập biểu

Nguyễn Phương Thúy
Kế toán trưởng

Trần Thanh Nam
Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 03a-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2015	Từ ngày 01/01/2014
		đến ngày 30/6/2015	đến ngày 30/6/2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	221.408.214.468	110.659.834.090
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	45.436.975.490	25.545.159.322
Các khoản dự phòng	03	8.424.530.908	662.857.249
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(10.263.512.689)	(8.199.631.773)
Chi phí lãi vay	06	70.862.211	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	265.077.070.388	128.668.218.888
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	226.364.676.667	(14.882.795.097)
(Tăng) hàng tồn kho	10	(1.960.176.657)	(762.409.952)
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(608.922.986.903)	542.105.014.873
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12	145.337.031	(2.014.184.657)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(27.782.629.887)	(12.765.662.585)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	228.737.261	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(8.138.596.160)	(3.757.088.209)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(154.988.568.260)	636.591.093.261
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(169.363.605.351)	(15.225.789.543)
2. Thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.616.679.355	8.421.242.885
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(158.746.925.996)	(6.804.546.658)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	29.044.171.972	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(105.449.045.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(76.404.873.028)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(390.140.367.284)	629.786.546.603
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.963.089.393.092	927.255.755.668
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	1.572.949.025.808	1.557.042.302.271



Thái Duy Phong
 Người lập biểu

Nguyễn Phương Thúy
 Kế toán trưởng

Trần Thanh Nam
 Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103006815 ngày 23 tháng 5 năm 2007 và các giấy phép điều chỉnh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 10 ngày 09 tháng 3 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 600.000.000.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là PGD.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần nắm giữ 50,5% vốn điều lệ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 230 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 191).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh và vận chuyển khí thấp áp bằng đường ống.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm kinh doanh và vận chuyển khí thấp áp bằng đường ống; mua bán khí công nghiệp (không mua bán gas tại thành phố Hồ Chí Minh), vật tư, máy móc, thiết bị hóa chất và phương tiện vận chuyển ngành dầu khí; tư vấn chuyên giao công nghệ; xây dựng công trình công nghiệp, hệ thống đường ống, kho bãi, trạm chiết phục vụ ngành dầu khí; mua bán, vận chuyển xăng, dầu nhớt, các sản phẩm khí khô, kinh doanh LPG, CNG, LNG và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, khí (không mua bán gas tại trụ sở Công ty); cung cấp dịch vụ hoán cải phương tiện vận tải (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở Công ty; không thiết kế phương tiện vận tải); mua bán, lắp đặt, sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị chuyển đổi sử dụng khí cho phương tiện giao thông vận tải và máy móc - thiết bị ngành nông - lâm - ngư nghiệp; mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất; kinh doanh bất động sản; thi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khai thác khoáng sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Ngày 30 tháng 01 năm 2015, Công ty đã công bố Nghị quyết Hội đồng quản trị số 04/NQ-HĐQT/2015 và Quyết định số 03/QĐ-HĐQT/2015 về việc thành lập Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp Khí thấp áp miền Bắc, là đơn vị trực thuộc Công ty, hạch toán phụ thuộc theo phân cấp tại quy chế tài chính được giao. Đến thời điểm lập báo cáo này, Xí nghiệp Khí thấp áp miền Bắc chưa có hoạt động kinh doanh chính do dự án đang trong quá trình triển khai xây dựng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Cấu trúc của Công ty gồm có Văn phòng và 03 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, bao gồm:

- Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Nhơn Trạch
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Miền Bắc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và các khoản phải thu ngắn hạn và phải thu dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán ngắn hạn, phải trả ngắn hạn khác, chi phí phải trả ngắn hạn, dự phòng phải trả ngắn hạn và khoản vay dài hạn.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Hàng tồn kho (Tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị (*)	3 - 7
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	3 - 6

(*) Máy móc và thiết bị bao gồm các hệ thống phân phối khí thấp áp được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích, cụ thể như sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
	Số năm	Số năm
Các hệ thống phân phối khí thấp áp	05	10

Trong kỳ, Ban Giám đốc Công ty đã quyết định lựa chọn phương pháp khấu hao nhanh đối với các hệ thống phân phối khí thấp áp, theo đó thời gian sử dụng hữu ích của các tài sản này được thay đổi từ 10 năm xuống 05 năm, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2015. Ban Giám đốc tin rằng việc áp dụng phương pháp khấu hao nhanh sẽ phản ánh chính xác hơn hiệu suất sử dụng tài sản của Công ty, đồng thời giúp thu hồi vốn nhanh, nhanh chóng đổi mới công nghệ và đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty. Nếu thời gian hữu ích trước đây được tiếp tục sử dụng, chi phí khấu hao trong kỳ sẽ giảm với số tiền là 21.788.428.652 đồng. Theo đó, lợi nhuận trước thuế của Công ty trong kỳ sẽ tăng với số tiền tương ứng.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao trên cơ sở thời gian thực tế được cấp, quyền sử dụng đất không có thời hạn không phải trích khấu hao. Các phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo, chi phí bảo hiểm, chi phí cải tạo văn phòng và các chi phí trả trước ngắn hạn khác có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do không có các khoản chênh lệch trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Tiền mặt	750.791.773	388.714.201
Tiền gửi ngân hàng	592.198.234.035	582.700.678.891
Các khoản tương đương tiền (*)	980.000.000.000	1.380.000.000.000
	<u>1.572.949.025.808</u>	<u>1.963.089.393.092</u>

(*) Số dư các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi bằng Việt Nam đồng có kỳ hạn từ 1 tuần đến 3 tháng tại các ngân hàng thương mại, lãi suất dao động từ 1% đến 4,9%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	201.161.058.446	314.662.384.751
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	77.546.413.305	97.622.288.374
Các khách hàng khác	475.019.927.338	570.841.402.447
	<u>753.727.399.089</u>	<u>983.126.075.572</u>
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 31)	<u>278.900.407.085</u>	<u>412.284.673.125</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Kỹ Thuật Gas Phúc Sang Minh (i)	22.707.080.000	-
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ Thuật Dầu khí Việt Nam (ii)	11.885.985.665	-
Công ty Cổ phần Xây Lắp Dầu Khí 2 (iii)	4.811.281.851	4.811.281.851
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Nam	-	12.459.260.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu Khí biển PTSC	-	32.294.267.699
Các nhà cung cấp khác	23.923.029	884.043.264
	<u>39.428.270.545</u>	<u>50.448.852.814</u>
Trả trước cho các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 31)	<u>16.719.507.316</u>	<u>49.587.049.350</u>

(i) Ngày 23 tháng 01 năm 2015, Công ty đã ký Hợp đồng số 07/2015/KTA-JPS-LPGSE với Công ty TNHH Kỹ thuật Gas Phúc Sang Minh về việc “Mua sắm trạm giảm áp, cụm đo đếm và hệ thống điều khiển Dự án Hệ thống phân phối khí thấp áp KCN Tiền Hải - Thái Bình”, giá trị hợp đồng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng) tạm tính là 113.535.400.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, số dư Công ty đã ứng trước cho Công ty TNHH Kỹ thuật Gas Phúc Sang Minh là 22.707.080.000 đồng.

(ii) Ngày 25 tháng 7 năm 2014, Công ty đã ký Hợp đồng số 49/2014/PVGAS D/PTSC-PVE với liên doanh nhà thầu Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC) và Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE) về việc “Thiết kế - cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình (EPC) cho dự án Hệ thống phân phối khí thấp áp cho khu công nghiệp Tiền Hải - Thái Bình”, giá trị hợp đồng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng) tạm tính là 161.471.338.495 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, số dư Công ty đã ứng trước cho liên doanh nhà thầu PTSC và PVE là 11.885.985.665 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THÁP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAMLầu 7, tòa nhà PV Gas Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển
Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/01/2015 đến ngày 30/6/2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MÃ SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (Tiếp theo)**

- (iii) Ngày 17 tháng 01 năm 2011, Công ty đã ký Hợp đồng số 01/2011/PVGASD-PVC2/QLDA với Liên danh tổng thầu (EPC) đại diện là Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2 về việc “Thiết kế - mua sắm vật tư thiết bị và thi công xây lắp công trình Trụ sở các Công ty PVAS D và PVGAS S tại Vũng Tàu”, giá trị hợp đồng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng) tạm tính là 68.861.021.747 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, số dư Công ty tạm ứng cho EPC (đại diện là Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2) là 4.811.281.851 đồng.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	1.437.256.869	1.508.969.046
Phải thu Công ty Cổ phần CNG Việt Nam về 50% chi phí chung tòa nhà Gas Tower	839.053.811	35.100.000
Tạm ứng	799.900.720	10.000.000
Phải thu tiền lãi dự thu	579.833.333	932.999.999
Phải thu về thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhân viên	511.999.559	16.824.602
Các khoản phải thu khác	794.178.500	655.043.500
	<u>4.962.222.792</u>	<u>3.158.937.147</u>
b. Phải thu dài hạn khác		
Ký cược, ký quỹ	4.236.477.035	3.831.477.035
	<u>4.236.477.035</u>	<u>3.831.477.035</u>

9. NỢ XẤU

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có một số khoản nợ xấu như sau:

	<u>30/6/2015</u>			<u>31/12/2014</u>		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	1.437.256.869	380.978.537	Trên 3 năm	1.508.969.046	452.690.714	Trên 2 năm
Công ty TNHH Gốm sứ Mỹ Xuân	11.296.297.196	6.272.067.877	Từ 6 tháng đến 2 năm	-	-	
Công ty TNHH Gạch men Mỹ Đức	9.577.127.428	6.703.989.200	Từ 6 tháng đến 1 năm	-	-	
Công ty TNHH Cửu Tinh Việt Nam	421.611.201	295.127.840	Từ 6 tháng đến 1 năm	-	-	
	<u>22.732.292.694</u>	<u>13.652.163.454</u>		<u>1.508.969.046</u>	<u>452.690.714</u>	

(*) Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng nợ gốc trừ đi số dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi được trích lập tương ứng.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THÁP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 7, tòa nhà PV Gas Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển

Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày

01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***10. HÀNG TỒN KHO**

	30/6/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.089.680.510	-	3.058.763.370	-
Công cụ, dụng cụ	14.854.035.520	-	12.860.887.076	-
Hàng hoá	400.171.259	-	464.060.186	-
Cộng	18.343.887.289	-	16.383.710.632	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí biên quảng cáo	1.233.025.600	1.031.242.700
Chi phí bảo hiểm tài sản	683.576.097	319.552.310
Chi phí bảo hiểm không bắt buộc cho người lao động	413.244.254	1.057.083.134
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	39.452.982	84.345.101
	2.369.298.933	2.492.223.245
Dài hạn		
Chi phí thuê mặt bằng tại các Khu công nghiệp	11.724.045.716	11.892.740.370
Chi phí biên quảng cáo	7.843.584.168	3.850.000.001
Công cụ, dụng cụ phân bổ dài hạn	6.199.067.948	9.482.058.260
Chi phí cải tạo văn phòng	2.075.347.500	2.639.659.420
	27.842.045.332	27.864.458.051

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	39.042.119.256	426.471.909.013	1.669.857.845	4.428.270.160	471.612.156.274
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	2.675.000.000	-	2.675.000.000
Mua sắm mới	-	-	-	32.000.000	32.000.000
Tại ngày 30/6/2015	39.042.119.256	426.471.909.013	4.344.857.845	4.460.270.160	474.319.156.274
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	4.660.141.836	159.816.780.691	1.140.490.434	2.729.708.043	168.347.121.004
Trích khấu hao trong kỳ	952.391.862	43.509.878.361	224.751.208	397.381.086	45.084.402.517
Tại ngày 30/6/2015	5.612.533.698	203.326.659.052	1.365.241.642	3.127.089.129	213.431.523.521
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2015	33.429.585.558	223.145.249.961	2.979.616.203	1.333.181.031	260.887.632.753
Tại ngày 31/12/2014	34.381.977.420	266.655.128.322	529.367.411	1.698.562.117	303.265.035.270

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 5.873.430.212 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 5.497.830.212 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Tiếp theo)

Như trình bày tại Thuyết minh số 4, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Ban Giám đốc Công ty đã quyết định lựa chọn phương pháp khấu hao nhanh đối với các hệ thống phân phối khí thấp áp, theo đó thời gian sử dụng hữu ích của các tài sản này được thay đổi từ 10 năm xuống 05 năm. Ban Giám đốc tin rằng việc áp dụng phương pháp khấu hao nhanh sẽ phản ánh chính xác hơn hiệu suất sử dụng tài sản của Công ty, đồng thời giúp thu hồi vốn nhanh, nhanh chóng đổi mới công nghệ và đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty. Nếu thời gian hữu ích trước đây được tiếp tục sử dụng, chi phí khấu hao trong kỳ sẽ giảm với số tiền là 21.788.428.652 đồng. Theo đó, lợi nhuận trước thuế của Công ty trong kỳ sẽ tăng với số tiền tương ứng.

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2015	45.545.065.586	3.392.134.600	68.800.000	49.006.000.186
Tăng trong kỳ	-	69.485.000	-	69.485.000
Tại ngày 30/6/2015	45.545.065.586	3.461.619.600	68.800.000	49.075.485.186
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2015	-	2.263.957.461	68.800.000	2.332.757.461
Trích khấu hao trong kỳ	-	352.572.973	-	352.572.973
Tại ngày 30/6/2015	-	2.616.530.434	68.800.000	2.685.330.434
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 30/6/2015	45.545.065.586	845.089.166	-	46.390.154.752
Tại ngày 31/12/2014	45.545.065.586	1.128.177.139	-	46.673.242.725

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 341.649.600 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 341.649.600 đồng).

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
Xây dựng cơ bản	405.695.541.871	14.841.792.888
Trong đó:		
- Dự án "Công trình HTPP KTA cho KCN Tiền Hải Thái Bình"	405.300.219.035	14.446.470.052
- Dự án "Hệ thống PPK thấp áp cho KCN Hiệp Phước - GD 1"	267.827.063	267.827.063
- Dự án "HT cung cấp khí cho KCN Phú Mỹ 3"	127.495.773	127.495.773
	405.695.541.871	14.841.792.888

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.475.162.930.183	2.096.807.619.293
Các đối tượng khác	54.418.786.363	9.116.335.821
	1.529.581.716.546	2.105.923.955.114
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 31)	1.480.603.783.324	2.098.923.979.794

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Công ty Cổ phần China Steel Sumikin Việt Nam	43.747.043.980	34.314.382.167
Công ty TNHH Hyosung Việt Nam	43.363.781.181	30.630.763.978
Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa	18.908.393.050	9.005.039.425
Công ty TNHH Posco Việt Nam	1.728.075.803	13.805.987.518
Các khách hàng khác	4.397.287.775	13.737.510.148
	112.144.581.789	101.493.683.236
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	31/12/2014	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	6.053.251.287	4.839.899.322	1.213.351.965
Thuế GTGT đầu ra	-	6.053.251.287	4.839.899.322	1.213.351.965
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.144.972.225	49.432.413.462	27.782.629.887	26.794.755.800
Các loại thuế khác	704.342.607	3.478.933.263	2.629.370.323	1.553.905.547
Thuế thu nhập cá nhân	704.342.607	3.358.766.279	2.509.203.339	1.553.905.547
Thuế khác	-	120.166.984	120.166.984	-
Cộng	5.849.314.832	58.964.598.012	35.251.899.532	29.562.013.312

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAMLầu 7, tòa nhà PV Gas Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển
Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/01/2015 đến ngày 30/6/2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Phải trả công trình Hệ thống phân phối khí thấp áp KCN Tiền Hải Thái Bình	169.450.575.171	-
Phải trả phí nhãn hiệu cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.138.094.025	-
Phải trả Công trình mở rộng, cải tạo văn phòng làm việc Công ty cho Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Nam Hưng	757.197.500	757.197.500
Phải trả dự án cải tạo trạm LGDS Nhơn Trạch để cấp khí cho nhà máy Bình Khí của PVGAS S tại KCN Nhơn Trạch cho Công ty Cổ phần Xây Lắp và Thương mại kỹ thuật Thăng Long	-	1.720.000.000
Phải trả Hợp đồng bảo hiểm con người mức trách nhiệm cao PVI Care cho Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Vũng Tàu	-	956.963.450
Chi phí phải trả khác	1.635.284.220	1.625.483.839
	<u>173.981.150.916</u>	<u>5.059.644.789</u>

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác		
Tài sản thừa chờ giải quyết	400.171.259	464.060.186
Kinh phí công đoàn	98.199.879	-
Bảo hiểm xã hội	90.199.280	-
Bảo hiểm y tế	15.862.530	-
Bảo hiểm thất nghiệp	7.775.460	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	583.500.000	354.762.739
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	726.374.500	46.176.374.500
Phải trả ngắn hạn khác	314.379.474	149.800.775
	<u>2.236.462.382</u>	<u>47.144.998.200</u>
Phải trả dài hạn khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	20.000.000
	<u>-</u>	<u>20.000.000</u>
Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
	<u>-</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VAY DÀI HẠN

Chỉ tiêu	31/12/2014		Phát sinh trong kỳ		30/6/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	-	-	29.044.171.972	-	29.044.171.972	29.044.171.972
Cộng	-	-	29.044.171.972	-	29.044.171.972	29.044.171.972

Trong đó:

Số phải trả trong vòng 12 tháng

Số phải trả sau 12 tháng

-
29.044.171.972

Trong kỳ, Công ty đã ký Hợp đồng vay dài hạn số 0153/KH/15DH tài trợ cho Dự án "Hệ thống phân phối khí thấp áp cho KCN Tiên Hải - Thái Bình", với hạn mức 38.370.131 Đô la Mỹ. Khoản vay này được đảm bảo bằng hình thức tín chấp, đồng tài trợ bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng (ngân hàng đầu mối) và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á. Thời gian ân hạn nợ gốc là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, kỳ hạn trả nợ là 6 tháng/kỳ hạn trong vòng 96 tháng kể từ ngày kết thúc ân hạn. Lãi suất cho vay trong hạn được xác định bằng lãi suất tiết kiệm VND cá nhân 12 tháng loại trả lãi sau do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng công bố tại ngày làm việc liền kề trước ngày giải ngân đầu tiên (hoặc) ngày đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất cộng (+) 2,5%/năm. Lãi vay được trả hàng tháng. Giá trị từng khoản giải ngân được quy đổi thành USD theo tỷ giá USD/VND bán ra theo công bố của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng tại thời điểm giải ngân. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty đã rút vốn với tổng số tiền 29.044.171.972 đồng.

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Trong vòng một năm	-	-
Trong năm thứ hai	3.630.521.496	-
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	10.891.564.490	-
Sau năm năm	14.522.085.986	-
	29.044.171.972	-
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	-	-
Số phải trả sau 12 tháng	29.044.171.972	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	429.000.000.000	-	-	462.919.313.866	12.450.000.000	119.543.770.638	1.023.913.084.504
Phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ	116.133.340.000	153.050.000	-	-	-	-	116.286.390.000
Cổ phiếu thưởng	54.866.660.000	-	(9.550.000)	(54.866.660.000)	-	-	(9.550.000)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	165.494.240.578	165.494.240.578
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	70.200.000.000	-	(70.200.000.000)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(132.898.567.500)	(132.898.567.500)
Số dư tại ngày 01/01/2015	600.000.000.000	153.050.000	(9.550.000)	478.252.653.866	12.450.000.000	71.639.443.716	1.162.485.597.582
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	171.975.801.006	171.975.801.006
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	(5.504.438.285)	(5.504.438.285)
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành (ii)	-	-	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Chia cổ tức (iii)	-	-	-	-	-	(59.999.045.000)	(59.999.045.000)
Số dư tại ngày 30/6/2015	600.000.000.000	153.050.000	(9.550.000)	478.252.653.866	12.450.000.000	177.811.761.437	1.268.657.915.303

- (i) Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2015 ngày 22 tháng 4 năm 2015, Công ty đã thực hiện tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 5.504.438.285 đồng theo Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2015 được phê duyệt. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng số tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2015 này sẽ được phê duyệt trong kỳ họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016.
- (ii) Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2015 ngày 22 tháng 4 năm 2015, Công ty đã thực hiện trích Quỹ thưởng cho Ban điều hành Công ty với số tiền 300.000.000 đồng từ lợi nhuận sau thuế năm 2014.
- (iii) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 14/NQ-HĐQT/2015 ngày 22 tháng 5 năm 2015, Công ty thực hiện chia cổ tức lần 2 từ lợi nhuận sau thuế năm 2014 bằng tiền mặt với số tiền 59.999.045.000 đồng (tương đương với 1.000 đồng/cổ phần).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn điều lệ và vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 10 ngày 09 tháng 3 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 600.000.000.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp tại ngày 30/6/2015	Vốn đã góp tại ngày 31/12/2014
	VND	%	VND	VND
Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	303.000.000.000	50,50%	303.000.000.000	303.000.000.000
Các cổ đông khác	297.000.000.000	49,50%	297.000.000.000	297.000.000.000
	600.000.000.000	100%	600.000.000.000	600.000.000.000

Cổ phiếu

	30/6/2015	31/12/2014
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.000.000	60.000.000
Cổ phiếu phổ thông	60.000.000	60.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	955	955
Cổ phiếu phổ thông	955	955
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	59.999.045	59.999.045
Cổ phiếu phổ thông	59.999.045	59.999.045
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong kỳ, Công ty chỉ kinh doanh một mặt hàng duy nhất là khí thấp áp (khí tự nhiên) bằng đường ống và chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh nào khác ngoài lĩnh vực kinh doanh khí thấp áp và khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Doanh thu bán khí	2.547.597.217.799	3.213.983.910.491
Doanh thu cung cấp dịch vụ	170.736.000	388.836.179
	2.547.767.953.799	3.214.372.746.670
Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 31)	401.359.259.425	553.873.249.137

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Giá vốn bán khí	2.157.176.749.076	2.992.328.310.329
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	155.519.300
	2.157.176.749.076	2.992.483.829.629

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Chi phí mua khí	2.157.176.749.076	2.992.483.829.629
Chi phí nhân công	35.226.951.927	20.432.727.318
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.436.975.490	25.545.159.322
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.927.814.653	41.504.661.775
Chi phí khác	44.627.912.203	31.784.494.039
	2.336.396.403.349	3.111.750.872.083

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty là lãi tiền gửi có kỳ hạn và không có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAMLầu 7, tòa nhà PV Gas Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển
Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/01/2015 đến ngày 30/6/2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	8.023.850.908	282.589.249
Chi phí nhân viên quản lý	4.028.452.792	2.445.042.165
Chi phí thuê văn phòng	3.518.734.830	2.829.233.754
Chi phí bảo hiểm	2.952.000.000	541.909.394
Chi phí dụng cụ đồ dùng	2.408.036.851	584.033.400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.717.851.859	8.792.370.937
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	11.466.648.571	4.460.703.778
	40.115.575.811	19.935.882.677
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	31.198.499.135	17.987.685.153
Chi phí khấu hao tài sản cố định	44.802.026.257	25.028.043.994
Chi phí thuê tài sản cố định	30.005.425.002	30.005.425.002
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.733.802.962	7.601.968.824
Chi phí dụng cụ đồ dùng	7.352.847.582	5.052.506.314
Chi phí quảng cáo	3.399.748.189	4.217.245.866
Các khoản chi phí bán hàng khác	12.611.729.335	9.593.803.924
	139.104.078.462	99.486.679.077

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	221.408.214.468	110.659.834.090
Các khoản điều chỉnh		
Cộng: các khoản chi phí không được trừ	2.165.764.741	291.124.152
- <i>Thu lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát</i>	27.000.000	57.000.000
- <i>Chi bảo hiểm vượt mức</i>	1.555.000.000	-
- <i>Chi phí khác</i>	583.764.741	234.124.152
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	223.573.979.209	110.950.958.242
- Thu nhập hoạt động sản xuất kinh doanh chính	223.573.979.209	110.950.958.242
- Thu nhập hoạt động khác		
Thuế suất	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	49.186.275.426	24.409.210.813
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này (*)	246.138.036	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	49.432.413.462	24.409.210.813

(*) Phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2013 Công ty phải nộp bổ sung theo kết quả thanh tra của Tổng cục thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	171.975.801.006	86.250.623.277
- Tạm trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi (VND)	(5.504.438.285)	(5.000.000.000)
- Trích Quỹ thưởng Ban điều hành (VND)	(150.000.000)	(150.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	166.321.362.721	81.100.623.277
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	59.999.045	42.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.772	1.890

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm khoản vay dài hạn như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	29.044.171.972	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	1.572.949.025.808	1.963.089.393.092
Nợ thuần	(1.543.904.853.836)	(1.963.089.393.092)
Vốn chủ sở hữu	1.268.657.915.303	1.162.485.597.582
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	(1,22)	(1,69)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.572.949.025.808	1.963.089.393.092
Phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác	757.377.721.602	985.195.909.785
Phải thu dài hạn khác	4.236.477.035	-
Tổng cộng	2.334.563.224.445	2.948.285.302.877
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	29.044.171.972	-
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	1.530.894.502.035	2.152.624.893.128
Chi phí phải trả ngắn hạn	173.981.150.916	5.059.644.789
Dự phòng phải trả ngắn hạn	400.680.000	380.268.000
Tổng cộng	1.734.320.504.923	2.158.064.805.917

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh toán.

Rủi ro thị trường

Công ty đã thực hiện đánh giá một cách thận trọng các rủi ro tài chính liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh và cho rằng Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến sự biến động của lãi suất.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của khoản vay dài hạn như trình bày tại Thuyết minh số 20 đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi thay đổi 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 sẽ ảnh hưởng như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Độ nhạy của lãi suất (Tiếp theo)

	<u>Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản</u>	<u>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</u>
		VND
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014		
VND	+200	-
VND	-200	-
Cho kỳ hoạt động từ ngày 15 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015		
VND	+200	(580.883.439)
VND	-200	580.883.439

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, một số khách hàng của Công ty không tuân thủ kỳ hạn thanh toán tiền khí như quy định tại hợp đồng kinh tế. Số tiền khí còn phải thu các đối tượng này đã được Công ty xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi như trình bày tại Thuyết minh số 9.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

30/6/2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.572.949.025.808	-	-	1.572.949.025.808
Phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác	757.377.721.602	-	-	757.377.721.602
Phải thu dài hạn khác	-	4.236.477.035	-	4.236.477.035
Tổng cộng	2.330.326.747.410	4.236.477.035	-	2.334.563.224.445

30/6/2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản vay	-	14.522.085.986	14.522.085.986	29.044.171.972
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	1.530.894.502.035	-	-	1.530.894.502.035
Chi phí phải trả ngắn hạn	173.981.150.916	-	-	173.981.150.916
Dự phòng phải trả ngắn hạn	400.680.000	-	-	400.680.000
Tổng cộng	1.705.276.332.951	14.522.085.986	14.522.085.986	1.734.320.504.923

Chênh lệch thanh khoản thuần	625.050.414.459	(10.285.608.951)	(14.522.085.986)	600.242.719.522
-------------------------------------	------------------------	-------------------------	-------------------------	------------------------

31/12/2014	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.963.089.393.092	-	-	1.963.089.393.092
Phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác	985.195.909.785	-	-	985.195.909.785
Tổng cộng	2.948.285.302.877	-	-	2.948.285.302.877

31/12/2014	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	2.152.624.893.128	-	-	2.152.624.893.128
Chi phí phải trả ngắn hạn	5.059.644.789	-	-	5.059.644.789
Dự phòng phải trả ngắn hạn	380.268.000	-	-	380.268.000
Tổng cộng	2.158.064.805.917	-	-	2.158.064.805.917

Chênh lệch thanh khoản thuần	790.220.496.960	-	-	790.220.496.960
-------------------------------------	------------------------	----------	----------	------------------------

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Mua hàng	2.310.755.987.212	3.043.896.770.898
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.193.698.932.283	3.025.717.723.878
- Mua khí	2.157.176.749.076	2.992.328.310.329
- Thuê văn phòng	3.629.441.953	2.829.233.754
- Thuê công trình "Hệ thống phân phối khí thấp áp giai đoạn 2"	30.005.425.002	30.005.425.002
- Chi phí ăn trưa	169.025.250	174.933.520
- Chi phí tiền điện	104.654.638	104.321.273
- Công ty Tư vấn Quản lý dự án Khí	2.613.636.364	-
- Công ty Dịch vụ khí	-	275.500.000
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	-	11.115.720.573
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ Thuật Dầu khí Việt Nam	31.242.118.487	-
Chi nhánh Viện Dầu Khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển An toàn và Môi trường Dầu khí	149.432.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí - Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Phía Nam	2.235.282.647	997.252.504
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí - Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Vũng Tàu	-	913.603.205
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu Khí	-	734.661.818
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	1.509.360.000	532.800.000
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	2.138.094.025	2.812.701.141
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	3.759.983.002	813.400.436
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	883.568.255	-
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	4.317.566.640	-
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu Khí	68.559.663.200	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	20.126.423	145.055.000
Công ty Cổ phần Điện Lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2	12.920.250	24.438.843
Công ty Cổ phần Công nghệ Dầu khí Vũng tàu	2.228.940.000	89.413.500
Bán hàng	401.359.259.425	553.873.249.137
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	231.306.984.181	320.420.670.630
Nhà máy Bình Khí Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	403.758.719	-
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	169.648.516.525	233.452.578.507
Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	3.040.061.614	1.732.578.250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan chủ yếu tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Phải thu khách hàng	278.900.407.085	412.284.673.125
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	201.161.058.446	314.662.384.751
Nhà máy Bình Khí Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	192.935.334	-
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	77.546.413.305	97.622.288.374
Phải thu khác	2.925.354.180	2.158.012.546
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí	1.437.256.869	1.508.969.046
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	649.043.500	649.043.500
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	839.053.811	-
Trả trước cho người bán	16.719.507.316	49.587.049.350
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ Thuật Dầu khí Việt Nam	11.885.985.665	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	4.811.281.851	4.811.281.851
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	22.239.800	22.239.800
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Nam	-	12.459.260.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu Khí biển PTSC	-	32.294.267.699
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.431.477.035	2.431.477.035
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.409.856.435	1.409.856.435
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	1.021.620.600	1.021.620.600
Phải trả người bán	1.480.603.783.324	2.098.923.979.794
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.475.162.930.183	2.096.807.619.293
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long	3.239.250.909	238.693.501
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	382.976.000	221.760.000
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	153.244.380	-
Công ty Cổ phần Điện Lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2	9.474.852	-
Công ty Cổ phần Bọc Ống Dầu khí Việt Nam	1.655.907.000	1.655.907.000
Chi phí phải trả	2.258.094.025	956.963.450
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí - Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Vũng Tàu	-	956.963.450
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	2.138.094.025	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	120.000.000	-
Phải trả, phải nộp khác	-	45.450.000.000
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	45.450.000.000
- Phải trả cổ tức	-	45.450.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Ngày 18 tháng 8 năm 2009, Công ty đã ký Hợp đồng thuê tài sản số 120/2009/PV GAS-TC-PV GAS D/D4 với Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV (nay là Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần) để thuê Hệ thống khí thấp áp giai đoạn 2. Số tiền thuê hàng tháng là 5.000.904.167 đồng kể từ ngày 14 tháng 8 năm 2008.

Ngày 01 tháng 12 năm 2011, Công ty đã ký Hợp đồng số 314/HĐ/PVGAS/DAD-PVG.D/D4, phụ lục số 05 ngày 19 tháng 02 năm 2014 với thời hạn 02 năm kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2013, và phụ lục số 06 ngày 18 tháng 11 năm 2014 với thời hạn 13 tháng kể từ ngày 18 tháng 11 năm 2014, với Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần để thuê văn phòng tại tòa nhà PVGas Tower, giá thuê hàng tháng là 474.863 đồng/m².

Cam kết mua hàng

Theo Hợp đồng mua bán khí số 70/2012/PVGAS/HĐK-PVGAS D/B1 ngày 16 tháng 3 năm 2012, Phụ lục bổ sung số 09 ngày 30 tháng 3 năm 2015 giữa Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần và Công ty có thời hạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, giá mua khí từ Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần áp dụng trong kỳ là từ 102.308 đồng/MMBTU đến 219.481 đồng/MMBTU (giá mua khí áp dụng cùng kỳ năm trước từ 8,53 Đô la Mỹ/MMBTU đến 13,41 Đô la Mỹ/MMBTU, tương đương từ 182.201 đồng/MMBTU đến 286.438 đồng/MMBTU). Giá mua các năm tiếp theo sẽ được thỏa thuận lại khi kết thúc năm tài chính.

Cam kết vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có các khoản cam kết vốn liên quan tới Dự án phân phối khí thấp áp Khu công nghiệp Tiên Hải - Thái Bình đang thực hiện chưa hoàn thành như với số tiền 322.900.191.648 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 194.560.994.093 đồng).

33. THÔNG TIN KHÁC

Ngày 26 tháng 11 năm 2013, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 16/NQ-HĐQT/2013 về việc bán tài sản cố định là căn biệt thự tại khu đô thị Trung Hòa - Nhân Chính, thành phố Hà Nội trong năm 2014. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Công ty vẫn chưa bán được căn biệt thự nói trên. Nguyên giá của tài sản và giá trị còn lại của tài sản này tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 lần lượt là 46.442.270.293 đồng và 523.369.423 đồng.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này do Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

34. SỐ LIỆU SO SÁNH (Tiếp theo)

Chỉ tiêu	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
	VND	VND	VND
Bảng cân đối kế toán			
Phải thu ngắn hạn khác	3.142.937.147	16.000.000	3.158.937.147
Tài sản ngắn hạn khác	16.000.000	(16.000.000)	-
Tài sản dài hạn khác	3.831.477.035	(3.831.477.035)	-
Phải thu dài hạn khác	-	3.831.477.035	3.831.477.035
Chi phí phải trả ngắn hạn	5.439.912.789	(380.268.000)	5.059.644.789
Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	380.268.000	380.268.000
Quỹ đầu tư phát triển	435.355.922.837	42.896.731.029	478.252.653.866
Quỹ dự phòng tài chính	42.896.731.029	(42.896.731.029)	-
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.011	(121)	1.890
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			
Các khoản dự phòng	282.589.249	380.268.000	662.857.249
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	542.485.282.873	(380.268.000)	542.105.014.873

Thái Duy Phong
Người lập biểu

Ngày 10 tháng 8 năm 2015

Nguyễn Phương Thúy
Kế toán trưởng



Trần Thanh Nam
Giám đốc